



chú zi
厨子

noun · cook, chef

Example Sentences

zhè ge chú zi zuò de cài hěn hǎo chī
这个厨子做的菜很好吃。

The dishes made by this cook are very tasty.

lǎo chú zi zài chú fáng lǐ máng le yī zhěng tiān
老厨子在厨房里忙了一整天。

The old cook was busy in the kitchen all day.

Trace each character, then write the word on your own.

厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨	厨
厨	厨	厨	厨							

子	子	子	子	子	子					
